



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 05-12-2025 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Inch mở rộng
Tham chiếu theo TCVN 8491:2011 và tiêu chuẩn ISO 1452:2009
(TCCS 207:2022)

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 1,3mm	12	8.400	9.072
		21 x 1,7mm	15	9.000	9.720
2	Ø 27	27 x 1,6mm	12	12.000	12.960
		27 x 1,9mm	15	13.900	15.012
3	Ø 34	34 x 1,9mm	12	17.400	18.792
		34 x 2,2mm	15	20.100	21.708
4	Ø 42	42 x 1,3mm	6	15.700	16.956
		42 x 1,9mm	9	22.600	24.408
		42 x 2,2mm	12	25.700	27.756
5	Ø 49	49 x 1,5mm	6	19.700	21.276
		49 x 2,1mm	9	28.400	30.672
		49 x 2,5mm	12	34.300	37.044
6	Ø 60	60 x 1,8mm	6	31.900	34.452
		60 x 2,5mm	9	43.300	46.764
7	Ø 90	90 x 1,7mm	3	41.700	45.036
		90 x 2,6mm	6	67.500	72.900
		90 x 3,5mm	9	87.800	94.824
8	Ø 114	114 x 2,2mm	3	73.400	79.272
		114 x 3,1mm	6	101.700	109.836
		114 x 4,5mm	9	142.100	153.468
9	Ø 168	168 x 3,2mm	3	155.500	167.940
		168 x 4,5mm	6	211.200	228.096
		168 x 6,6mm	9	304.900	329.292
10	Ø 220	220 x 4,2mm	3	259.600	280.368
		220 x 5,6mm	6	345.100	372.708
		220 x 8,3mm	9	494.600	534.168

* **Ghi chú:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Đã 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
Đ1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U Hệ Inch chịu áp lực cao Tham chiếu theo ISO 1452:2009					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 3mm	32	14.700	15.876
2	Ø 27	27 x 3mm	25	19.400	20.952
3	Ø 34	34 x 3mm	19	24.600	26.568
4	Ø 42	42 x 3mm	15	31.800	34.344
5	Ø 49	49 x 3mm	13	37.000	39.960
6	Ø 60	60 x 3mm	10	46.400	50.112
7	Ø 90	90 x 3mm	7	69.600	75.168
8	Ø 130	130 x 5mm	10	167.200	180.576

* **Ghi chú:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 1/1

Ka



BẢNG GIÁ ỒNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 6151:1996/ ISO 4422:1990

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 63	63 x 1,6mm	5	30.100	32.508
		63 x 1,9mm	6	35.000	37.800
		63 x 3,0mm	10	53.200	57.456
2	Ø 75	75 x 1,5mm	4	34.100	36.828
		75 x 2,2mm	6	48.600	52.488
		75 x 3,6mm	10	76.300	82.404
3	Ø 90	90 x 1,5mm	3,2	41.000	44.280
		90 x 2,7mm	6	70.800	76.464
		90 x 4,3mm	10	109.100	117.828
3	Ø 110	110 x 1,8mm	3,2	58.900	63.612
		110 x 3,2mm	6	101.600	109.728
		110 x 5,3mm	10	161.800	174.744
4	Ø 140	140 x 4,1mm	6	164.000	177.120
		140 x 6,7mm	10	258.300	278.964
5	Ø 160	160 x 4,0mm	4	181.900	196.452
		160 x 4,7mm	6	213.200	230.256
		160 x 7,7mm	10	338.600	365.688
6	Ø 200	200 x 5,9mm	6	331.900	358.452
		200 x 9,6mm	10	525.600	567.648
7	Ø 225	225 x 6,6mm	6	417.200	450.576
		225 x 10,8mm	10	663.500	716.580
8	Ø 250	250 x 7,3mm	6	513.000	554.040
		250 x 11,9mm	10	812.000	876.960
9	Ø 280	280 x 8,2mm	6	644.400	695.952
		280 x 13,4mm	10	1.024.300	1.106.244
10	Ø 315	315 x 9,2mm	6	811.700	876.636
		315 x 15,0mm	10	1.287.100	1.390.068
11	Ø 400	400 x 11,7mm	6	1.303.500	1.407.780
		400 x 19,1mm	10	2.081.000	2.247.480
12	Ø 450	450 x 13,8mm	6,3	1.787.200	1.930.176
		450 x 21,5mm	10	2.731.900	2.950.452
13	Ø 500	500 x 15,3mm	6,3	2.199.800	2.375.784
		500 x 23,9mm	10	3.369.700	3.639.276
14	Ø 560	560 x 17,2mm	6,3	2.769.800	2.991.384
		560 x 26,7mm	10	4.222.800	4.560.624
15	Ø 630	630 x 19,3mm	6,3	3.495.500	3.775.140
		630 x 30,0mm	10	5.329.200	5.755.536



* **Ghi chú:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 1/2



Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn AS/NZS 1477:2017 (nối với ống gang)					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 100	100 x 6,7mm	12	213.300	230.364
2	Ø 150	150 x 9,7mm	12	450.500	486.540
Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn ISO 2531:2009 (nối với ống gang)					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 200	200 x 9,7mm	10	575.600	621.648
		200 x 11,4mm	12	671.000	724.680



* **Ghi chú:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 2/2

k

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 75	75 x 1,5mm	Thoát	4	38.800	41.904
		75 x 1,9mm	0	5	45.200	48.816
		75 x 2,3mm	1	6	51.200	55.296
		75 x 2,9mm	2	8	66.800	72.144
		75 x 3,6mm	3	10	82.500	89.100
		75 x 4,5mm	4	12,5	104.100	112.428
2	Ø 90	90 x 1,5mm	Thoát	3	47.200	50.976
		90 x 1,8mm	0	4	54.200	58.536
		90 x 2,2mm	1	5	63.300	68.364
		90 x 2,8mm	2	6	73.200	79.056
		90 x 3,5mm	3	8	96.100	103.788
		90 x 4,3mm	4	10	119.100	128.628
		90 x 5,4mm	5	12,5	147.700	159.516
3	Ø 110	110 x 1,8mm	Thoát	4	71.300	77.004
		110 x 2,2mm	0	5	80.900	87.372
		110 x 2,7mm	1	6	94.200	101.736
		110 x 3,4mm	2	8	107.100	115.668
		110 x 4,2mm	3	10	150.300	162.324
		110 x 5,3mm	4	12,5	179.700	194.076
		110 x 6,6mm	5	16	222.000	239.760
4	Ø 125	125 x 2,5mm	0	5	99.400	107.352
		125 x 3,1mm	1	6	116.400	125.712
		125 x 3,9mm	2	8	137.800	148.824
		125 x 4,8mm	3	10	175.100	189.108
		125 x 6,0mm	4	12,5	220.400	238.032
5	Ø 140	140 x 2,3mm	Thoát	4	97.200	104.976
		140 x 2,8mm	0	5	123.600	133.488
		140 x 3,5mm	1	6	145.500	157.140
		140 x 4,3mm	2	8	171.500	185.220
		140 x 5,4mm	3	10	229.400	247.752
		140 x 6,7mm	4	12,5	280.900	303.372
6	Ø 160	160 x 2,6mm	Thoát	4	126.300	136.404
		160 x 3,2mm	0	5	165.200	178.416
		160 x 4,0mm	1	6	192.600	208.008
		160 x 4,9mm	2	8	222.100	239.868
		160 x 6,2mm	3	10	287.400	310.392
		160 x 7,7mm	4	12,5	364.700	393.876
		160 x 9,5mm	5	16	447.700	483.516
7	Ø 180	180 x 5,5mm	2	8	280.700	303.156
		180 x 6,9mm	3	10	358.600	387.288
		180 x 8,6mm	4	12,5	459.000	495.720
		180 x 10,7mm	5	16	568.600	614.088

Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 1/2

[Signature]

**Ống PVC-U hệ Mết theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009**

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
8	Ø 200	200 x 3,2mm	Thoát	4	236.500	255.420
		200 x 4,0mm	0	5	248.200	268.056
		200 x 4,9mm	1	6	299.800	323.784
		200 x 6,2mm	2	8	348.700	376.596
		200 x 7,7mm	3	10	445.000	480.600
		200 x 9,6mm	4	12,5	570.000	615.600
		200 x 11,9mm	5	16	702.600	758.808
9	Ø 225	225 x 5,5mm	1	6	365.400	394.632
		225 x 6,9mm	2	8	433.300	467.964
		225 x 8,6mm	3	10	562.500	607.500
		225 x 10,8mm	4	12,5	721.600	779.328
		225 x 13,4mm	5	16	892.100	963.468
10	Ø 250	250 x 5,0mm	0	5	398.600	430.488
		250 x 6,2mm	1	6	480.700	519.156
		250 x 7,7mm	2	8	560.800	605.664
		250 x 9,6mm	3	10	725.000	783.000
		250 x 11,9mm	4	12,5	916.600	989.928
11	Ø 280	280 x 6,9mm	1	6	571.800	617.544
		280 x 8,6mm	2	8	673.500	727.380
		280 x 10,7mm	3	10	865.300	934.524
		280 x 13,4mm	4	12,5	1.186.700	1.281.636
12	Ø 315	315 x 5,0mm	Thoát	4	486.600	525.528
		315 x 7,7mm	1	6	717.400	774.792
		315 x 9,7mm	2	8	860.800	929.664
		315 x 12,1mm	3	10	1.081.300	1.167.804
		315 x 15,0mm	4	12,5	1.497.200	1.616.976
13	Ø 355	355 x 8,7mm	1	6	937.300	1.012.284
		355 x 10,9mm	2	8	1.115.000	1.204.200
		355 x 13,6mm	3	10	1.446.800	1.562.544
		355 x 16,9mm	4	12,5	1.779.400	1.921.752
14	Ø 400	400 x 9,8mm	1	6	1.191.000	1.286.280
		400 x 12,3mm	2	8	1.416.500	1.529.820
		400 x 15,3mm	3	10	1.833.800	1.980.504
		400 x 19,1mm	4	12,5	2.265.600	2.446.848
15	Ø 450	450 x 13,8mm	2	8	1.787.200	1.930.176
		450 x 21,5mm	4	12,5	2.731.900	2.950.452
16	Ø 500	500 x 15,3mm	2	8	2.199.800	2.375.784
		500 x 23,9mm	4	12,5	3.369.700	3.639.276
17	Ø 560	560 x 17,2mm	2	8	2.769.800	2.991.384
		560 x 26,7mm	4	12,5	4.222.800	4.560.624
18	Ø 630	630 x 19,3mm	2	8	3.495.500	3.775.140
		630 x 30,0mm	4	12,5	5.329.200	5.755.536



Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 2/2

[Handwritten signature]

1/2